

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11-4-2024

V/v: “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và có yêu cầu giải quyết về con chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Trần Văn Kiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và có yêu cầu giải quyết về con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 7, xã Hải M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Bị đơn: Anh Đinh Văn T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm 7, xã Hải M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Chị T, anh T2 xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Đinh Văn T2 tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay. Tuy hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T2 đi làm thợ xây trên Hà Nội, chị nghi ngờ anh T2 không chung thủy,

nhiều lần về đánh chửi chị, chị đã tha thứ cho anh T2 nhiều lần nhưng anh không thay đổi. Từ đầu năm 2023 đến nay, chị và T2 đã sống ly thân nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm đối với anh T2 không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T2 là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T2 có 03 con chung là Đinh Thị Thu Ph, sinh ngày 28/11/2001; Đinh Thị Th, sinh ngày 26/9/2003 và Đinh Thị Th2, sinh ngày 15/11/2014. Hiện nay cháu Phương và cháu Thanh đã trưởng thành, xây dựng gia đình nên chị không yêu cầu giải quyết. Cháu Thêm hiện đang ở cùng chị, chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu Thêm, không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh T2 đã thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 14-3-2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Đinh Văn T2 có lời khai phù hợp với lời khai của chị T về thời gian tìm hiểu, tổ chức lễ cưới cũng như thời gian chung sống. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh T2 là do kinh tế khó khăn, bản thân chị T luôn ghi ngờ anh không chung thủy nên trong cuộc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, căng thẳng. Nay anh xác nhận tình cảm giữa anh và chị T không còn nên chị T có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng, anh đồng ý.

Về con chung: Anh xác nhận anh và chị T có 03 con chung như chị T trình bày. Hiện cháu Ph và cháu Th đã trưởng thành, xây dựng gia đình nên anh không yêu cầu giải quyết. Cháu Th2 đang ở cùng chị T, anh nhất trí để chị T tiếp tục nuôi cháu Thêm, anh không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị T xin thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ Điều 14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Đinh Văn T2.

Về con chung giao cháu Đinh Thị Th2, sinh ngày 15/11/2014 cho chị T nuôi dưỡng, anh T2 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện không công nhận quan hệ vợ chồng và giải quyết về con chung đối với anh Đinh Văn T2 có địa chỉ cư trú tại xóm 7, xã Hải Minh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về nuôi con giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu theo định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Đinh Văn T2 có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay. Sau khi tổ chức lễ cưới, chị T, anh T2 chung sống cùng nhau tại xóm 7, xã Hải M đến đầu năm 2023 thì mâu thuẫn nên chị T đã có đơn đề nghị Toà án không công nhận chị T, anh T2 là vợ chồng.

[4] Kết quả xác minh tại UBND xã Hải M thì thấy: Chị Phạm Thị T và anh Đinh Văn T2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm 7, xã Hải M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định có chung sống với nhau và đã có ba con chung. Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Hải M thì chị T, anh T2 không đến UBND xã Hải M đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Theo lời trình bày của anh T2, chị T: Hai anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 (sau ngày 03/01/1987) đến năm 2023 cho đến thời điểm hiện nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến nay, hai bên xảy ra mâu thuẫn, chị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T2. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”*. Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Căn cứ các quy định như trên, Hội đồng xét xử xét

thấy có đủ điều kiện chấp nhận yêu cầu của chị T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Đinh Văn T2.

[6] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Đinh Văn T2 đều xác định có ba con chung là Đinh Thị Thu Phg, sinh ngày 28/11/2001; Đinh Thị Th, sinh ngày 26/9/2003 và Đinh Thị Th2, sinh ngày 15/11/2014. Hiện nay chị Ph và chị Th đã trưởng thành, xây dựng gia đình nên chị T, anh T2 không yêu cầu giải quyết.

Căn cứ theo Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình quy định về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn: “*Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con*”. Như vậy, nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì quyền nuôi con chung vẫn được giải quyết tương tự như đã kết hôn.

Xét nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Đinh Thị Th2 của chị T thì thấy: Hiện cháu Th2 đang do chị T nuôi dưỡng, quá trình giải quyết vụ án, cháu Th2 cũng có nguyện vọng xin được ở với chị T; anh T2 cũng nhất trí tiếp tục giao cháu Th2 cho chị T nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của cháu Thêm chưa thành niên nên cần giao cháu Đinh Thị Th2 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th2 thành niên và không buộc anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản: Chị T, anh T2 đều xác nhận xin tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Đinh Văn T2.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Thị Th2, sinh ngày 15/11/2014 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên, anh Đinh Văn T2 không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Nghĩa vụ bàn giao: Do cháu Th2 đang sống cùng chị T nên các đương sự không phải thực hiện nghĩa vụ bàn giao con chung cho nhau.

3. Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003052 ngày 27-02-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải M;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đính